

ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT VÀ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG CỦA TRẺ 2 ĐẾN 5 TUỔI DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM, THỜI ĐIỂM 2018

Vũ Chung Thủy*

Tóm tắt:

Kết quả nghiên cứu của đề tài “Nghiên cứu giải pháp, chính sách phát triển thể lực, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số đến năm 2030” mã số: CTDT.23.17/16-20 đã cho thấy đặc điểm phát triển thể chất và tình trạng dinh dưỡng của nhóm trẻ 2-5 tuổi dân tộc thiểu số (DTTS): Chiều cao tăng dần theo tuổi, đạt mức tăng trung bình là 6.3cm/năm, giá trị trung bình ở cả 4 độ tuổi đều thấp hơn và có xu hướng tốc độ tăng trưởng ngày càng thụt giảm so với chuẩn trung bình toàn quốc (trẻ 2 tuổi chỉ thấp hơn 1cm, đến 5 tuổi là 5cm); Tỷ lệ suy dinh dưỡng (SDD) thể thấp còi ở mức vừa và nặng là 16,34%, SDD thể nhẹ cân là 9,51%; tỷ lệ SDD cũng có xu hướng gia tăng từ 2 đến 5 tuổi ở cả nam và nữ; Tỷ lệ trẻ thừa cân chiếm 1,60%. Thể chất trẻ DTTS 2-5 tuổi phát triển tốt nhất ở vùng TD&MNPB và ĐBSCL, tiếp đến là vùng Bắc TB&DHMT, thấp nhất là vùng Tây Nguyên.

Từ khóa: Phát triển thể chất, tình trạng dinh dưỡng, trẻ 2-5 tuổi DTTS.

Characteristics of physical development and nutritious situation of children aged 2-5 years old in Vietnamese ethnic minorities in 2018

Summary:

Research results of the project "Researching solutions and policies on physical development, contributing to improving the quality of human resources for ethnic minorities until 2030" Code CTDT.23.17 / 16-20 have shown that the physical development and nutritional status of ethnic minority children aged 2-5. According to the results, the height increases gradually with age and reaches an average increase of 6.3cm / year. The average value in all 4 age groups is lower and tends to decrease more and more than the national average (2-year-old children are only shorter about 1cm, but at 5 years old is shorter 5cm. In terms of malnutrition, the rate of moderate-and-severe stunting is 16.34%, the rate of underweight is 9.51%; Malnutrition rate also tend to increase from 2 to 5 years of age in both female and male. The rate of overweight children accounts for 1.60%. The physical condition of ethnic minority children aged 2 to 5 years old is best developed in the Northern midland and mountainous and Cuu Long Delta, followed by the North Central Coast, the lowest is the Central Highlands.

Keywords: Physical development, nutritional status, ethnic minority children 2-5 years old.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Phát triển tầm vóc và thể lực là yếu tố quan trọng để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; từng bước nâng cao chất lượng giống nòi và tăng tuổi thọ khỏe mạnh của người Việt Nam. Trong những năm qua, mặc dù thể lực của người Việt Nam nói chung và của người DTTS nói riêng đã có nhiều chuyển biến tích cực, song tầm vóc và tố chất thể lực của người Việt Nam còn hạn chế so với chuẩn quốc tế. Phát triển thể lực và tầm vóc con người là vấn đề rất lớn, cần thời gian dài và cần có sự phối kết hợp nhiều giải pháp đồng bộ. Những nhân tố chính ảnh hưởng trực tiếp đến tầm vóc và thể lực của con người là: Dinh dưỡng, di truyền, TDTT, môi trường và tâm lý xã hội.

Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục & Đào tạo ngày 25/7/2009 đề ra mục tiêu của chương trình giáo dục mầm non: Giáo dục mầm non nhằm mục tiêu giúp trẻ phát triển toàn diện cả về thể chất, trí tuệ (nhận thức, ngôn ngữ), tình cảm và kỹ năng xã hội, thẩm mỹ, bước đầu hình thành nhân cách và chuẩn bị cho trẻ vào lớp một. Trong đó, mục tiêu phát triển thể chất được cụ thể hóa: cơ thể trẻ khỏe mạnh, phát triển cân đối, cân nặng và chiều cao nằm trong kênh A, trẻ thực hiện các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế, có khả năng phối hợp các giác quan và vận động, vận động nhịp nhàng, định hướng trong không gian...

Với đặc điểm vùng DTTS đã và đang là “lỗi nghèo của cả nước”, đồng bào các DTTS được tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản

*PGS.TS, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh; Email: vuchungthuy@gmail.com

ở mức rất thấp so với bình quân chung cả nước đã ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển thể chất của đồng bào DTTS, đặc biệt là độ tuổi mẫu giáo. Suy dinh dưỡng (SDD) trong những năm đầu đời ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển bình thường của trẻ. Nhiều nghiên cứu đã xác định rõ mối liên quan giữa tình trạng dinh dưỡng khi còn nhỏ đến sự phát triển thể chất, tinh thần, khả năng lao động và nguy cơ mắc các bệnh không lây nhiễm như tim mạch, huyết áp, ung thư sau này. Tại Việt Nam, tỷ lệ SDD ở trẻ dưới 5 tuổi đã giảm nhanh và bền vững trong những năm qua, tuy vậy vẫn còn ở mức cao, đặc biệt là trẻ độ tuổi mẫu giáo vùng DTTS. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp, chính sách phát triển thể lực, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực các DTTS ở Việt Nam.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Quá trình đánh giá phát triển thể chất, đề tài sử dụng các phương pháp: Phân tích và tổng hợp tài liệu, Quan sát sự phạm, Kiểm tra sự phạm, Kiểm tra y học và Toán học thống kê.

Nội dung kiểm tra:

Các chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá phát triển thể lực, hình thái của trẻ được lựa chọn từ Bộ chuẩn phát triển cho trẻ mẫu giáo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (2010), cụ thể:

Nhóm trẻ 2 tuổi: Chiều cao (cm), Cân nặng (kg), BMI và chu vi vòng đầu.

Nhóm trẻ 2-5 tuổi: Chiều cao (cm), Cân nặng (kg), BMI, Bật xa tại chỗ (cm), Chạy 18m (s), Ném túi cát tay thuận (m), Ném túi cát 2 tay (m).

Ngoài ra, bằng phương pháp quan sát đánh giá các chỉ số: Đi đứng tư thế (chân bước đều, phối hợp chân tay nhịp nhàng, người ngay ngắn, đầu không cúi); Đập và bắt bóng bằng 2 tay; Đi thăng bằng trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m); Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian.

Để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ, đề tài căn cứ vào tiêu chuẩn phân loại theo Z-Score (QĐ số 4487/QĐ-BYT ngày 18 tháng 8 năm 2016) của Bộ Y tế.

Đối tượng kiểm tra: Gồm 967 trẻ 2-5 tuổi của 14 tỉnh thuộc 4 vùng kinh tế - xã hội trên toàn quốc, trong đó có 471 trẻ nam và 496 trẻ nữ.

Chọn mẫu: Mẫu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên trong phân tầng. Tuổi được xác định theo tuổi thập phân.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

Quá trình đánh giá đặc điểm phát triển thể chất và tình trạng dinh dưỡng được xử lý và phân tích theo các nội dung: Đặc điểm hình thái, thể lực; Tình trạng dinh dưỡng và sự khác biệt giữa các vùng.

1. Đặc điểm hình thái, thể lực của trẻ dân tộc thiểu số 2-5 tuổi

Kết quả khảo sát sau xử lý thống kê được trình bày trong bảng 1.

Chiều cao đứng

- *Về qui luật phát triển:* Chiều cao tăng dần theo sự gia tăng của tuổi, đạt mức tăng trung bình giai đoạn 2- 5 tuổi là 6.3cm/năm. Đây là mức tăng tương đương mức tăng ở trẻ toàn quốc, phù hợp với qui luật phát triển sinh học.

- *Về mức độ tăng trưởng:* Giá trị trung bình ở cả 4 độ tuổi đều thấp hơn mức chuẩn trung bình toàn quốc (năm 2018) ở cả trẻ nam và nữ và mức độ sút giảm so với chuẩn trung bình toàn quốc tăng dần theo tuổi. Cụ thể:

Với trẻ 2 tuổi, thấp hơn mức chuẩn trung bình toàn quốc 01cm;

Với trẻ 3 tuổi, thấp hơn mức chuẩn trung bình toàn quốc 02cm;

Với trẻ 4 tuổi, thấp hơn mức chuẩn trung bình toàn quốc 03cm;

Với trẻ 5 tuổi, thấp hơn mức chuẩn trung bình toàn quốc 05cm.

Kết quả khảo sát cho thấy, chiều cao của nhóm trẻ dưới 5 tuổi DTTS tuy đạt được mức trung bình toàn quốc nhưng ở ngưỡng thấp. Kết quả này được phản ánh rõ khi so sánh giá trị tuyệt đối ở các độ tuổi đều thấp hơn mức trung bình toàn quốc. Vấn đề cần quan tâm là xu hướng phát triển ngày càng sút giảm so với mức trung bình toàn quốc. Đặc điểm tăng trưởng này đã phản ánh rõ sự ảnh hưởng, chi phối của các yếu tố xã hội đến sự phát triển của trẻ như chế độ dinh dưỡng, chế độ sinh hoạt, vận động và môi trường sống của trẻ DTTS mà không phải là di truyền.

Cân nặng

- *Về qui luật phát triển:* Cân nặng tăng dần theo sự gia tăng của tuổi, đạt mức trung bình nhưng ở ngưỡng thấp. Mức tăng trung bình giai đoạn 2-5 tuổi là ~ 2kg/năm, thấp hơn mức tăng ở trẻ toàn quốc từ 0.5 đến 1.0kg/năm.

Bảng 1. Thực trạng hình thái, thể lực của trẻ dân tộc thiểu số 2-5 tuổi

Chỉ số	Giới tính	Trẻ 2 tuổi (nam n=123; nữ n=88)			Trẻ 3 tuổi (nam n=103; nữ n=104)			Trẻ 4 tuổi (nam n=117; nữ n=107)			Trẻ 5 tuổi (nam n=128; nữ n=107)		
		x	±δ	Cv	x	±δ	Cv	x	±δ	Cv	x	±δ	Cv
Chiều cao (cm)	Nam	86.78	5.09	5.87	94.48	5.62	5.94	98.7	5.11	5.18	105.1	6.47	6.15
	Nữ	85.38	8.6	10.07	93.64	5.46	5.83	98.99	4.28	4.32	104.7	6.78	6.47
Cân nặng (kg)	Nam	12.25	2.05	16.7	14.02	1.87	13.35	14.93	2.2	14.75	16.6	2.62	15.76
	Nữ	11.53	1.38	12.01	13.42	1.71	12.77	14.59	1.64	11.22	16.39	1.92	11.71
BMI	Nam	16.25	2.11	13.01	15.69	1.5	9.54	15.28	1.38	9.02	14.97	1.48	9.9
	Nữ	18.25	24.99	136.9	15.31	1.49	9.75	14.86	1.15	7.71	14.96	1.71	11.45
Chu vi vòng đầu	Nam	48.41	4.04	8.35									
	Nữ	47.32	1.82	3.86									
Bật xa tại chỗ (cm)	Nam				41.71	26.11	62.61	41.11	27.98	68.07	87.35	18.61	21.3
	Nữ				43.75	23.67	54.11	41.6	30.07	72.28	80.51	18.99	23.59
Chạy 18m (s)	Nam				4.34	2.78	64.09	9.9	2.2	22.23	3.92	1.15	29.24
	Nữ				4.16	2.67	64.13	4.29	2.22	51.73	4.23	1.69	39.91
Ném túi cát tay thuận (m)	Nam				2.32	1.37	59.1	3.36	1.42	42.34	4.03	1.75	43.41
	Nữ				2.03	1.18	58.13	2.66	0.91	34.17	3.48	1.42	40.95
Ném túi cát 2 tay (m)	Nam				1.88	1.3	69.01	2.75	0.9	32.93	3.25	1.17	36.09
	Nữ				1.86	0.95	51.11	2.33	0.71	30.63	3.09	0.92	29.8

- Về mức độ tăng trưởng: Giá trị trung bình ở các độ tuổi đầu đời 2-3 tuổi đạt mức chuẩn trung bình toàn quốc, song ở các độ tuổi 4 và 5 tuổi đều thấp hơn mức chuẩn trung bình toàn quốc (năm 2018), tương ứng là 1.5kg và 1.8kg.

Kết quả khảo sát sự phát triển cân nặng cũng cho thấy qui luật này đã diễn ra tương đồng với qui luật phát triển chiều cao của trẻ DTTS.

Chu vi vòng đầu

Tiêu chí này được sử dụng để đánh giá sự phát triển thể chất của trẻ 2 tuổi. Kết quả đo lường đạt mức chuẩn trung bình toàn quốc. Do mẫu nhỏ và chỉ đo được ở trẻ 2 tuổi nên tiêu chí này chưa phản ánh rõ đặc điểm phát triển của trẻ ở các tháng tuổi.

Như vậy, kết quả nghiên cứu nhân trắc về hình thái đã phản ánh rõ sự ảnh hưởng của các yếu tố xã hội đến sự phát triển của trẻ như chế độ dinh dưỡng, chế độ sinh hoạt, vận động và môi trường sống của trẻ DTTS. Ở tuổi sau sinh đến 2 tuổi trẻ được bú sữa mẹ và đây là nguồn dinh dưỡng chính, vì vậy trong độ tuổi này tốc độ phát triển hình thái của trẻ DTTS thấp hơn không nhiều so với mức trung bình toàn quốc. Tuy nhiên, sau 2 tuổi dinh dưỡng của trẻ phụ thuộc vào nguồn thức ăn do cha mẹ nuôi dưỡng và khi nguồn dinh dưỡng không đảm bảo cả về

số lượng và đặc biệt là chất lượng đã ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ phát triển thể chất của trẻ. Vì vậy, tốc độ tăng trưởng ngày càng giảm từ 2 đến 5 tuổi ở cả chỉ tiêu chiều cao và cân nặng của trẻ DTTS trong nghiên cứu này so với mức trung bình toàn quốc đã phản ánh chế độ dinh dưỡng và các chế độ chăm sóc trẻ DTTS không được đảm bảo, thiếu khoa học.

Thể lực

Kết quả kiểm tra các tố chất sức nhanh (chạy 18m), sức mạnh (bật xa) và khả năng phối hợp vận động (ném túi cát) của trẻ DTTS ở tất cả các độ tuổi đều đạt và cao hơn mức chuẩn qui định của Bộ GD&ĐT ban hành (2010). Tuy vậy, khi so sánh với kết quả nghiên cứu của Lâm thị Tuyết Thúy tại khu vực miền Trung thời điểm 2007 thì chỉ tương đương hoặc thấp hơn.

Về lý thuyết, sự phát triển hình thái và thể lực có mối tương quan dương tính và cùng chịu sự chi phối của các yếu tố di truyền, dinh dưỡng và TDDT, tuy nhiên sự phát triển các tố chất thể lực lại chịu ảnh hưởng của việc tập luyện TDDT hay hoạt động thể chất lớn hơn. Vì vậy, với đặc điểm điều kiện địa lý và môi trường sống, trẻ DTTS tham gia các hoạt động vận động sớm và nhiều hơn đã có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển các tố chất thể lực của trẻ.

2. Tình trạng dinh dưỡng của trẻ dân tộc thiểu số 2-5 tuổi trong bảng 2.

Kết quả khảo sát thống kê được trình bày

Kết quả phân loại tình trạng dinh dưỡng

Bảng 2. Tình trạng dinh dưỡng của trẻ dân tộc thiểu số 2-5 tuổi (tỷ lệ %)

Chỉ số	Giới tính	Trẻ 2 tuổi (nam n=123; nữ n=88)			Trẻ 3 tuổi (nam n=103; nữ n=104)			Trẻ 4 tuổi (nam n=117; nữ n=107)			Trẻ 5 tuổi (nam n=128; nữ n=107)		
		-2SD	TB	+2SD	-2SD	TB	+2SD	-2SD	TB	+2SD	-2SD	TB	+2SD
Chiều cao (cm)	Nam	8.13	83.74	8.13	13.59	80.58	5.83	23.93	73.5	2.56	21.26	78.74	0.79
	Nữ	10.23	84.09	5.68	11.54	81.73	6.73	19.63	79.44	0.93	22.43	76.64	0.93
	Σ	9.18	83.91	7.68	12.56	81.15	6.28	21.78	76.47	1.74	21.84	77.69	0.86
Tỷ lệ SDD thể thấp còi trung bình của trẻ DTTS 2-5 tuổi: 16.34%													
Cân nặng (kg)	Nam	6.5	88.62	4.88	7.77	92.23	0	15.38	82.05	2.56	18.11	80.31	2.36
	Nữ	6.82	92.05	1.14	1.92	96.15	1.92	11.21	88.79	0	8.41	91.59	0
	Σ	6.66	90.33	3.01	4.84	94.19	0.96	13.29	85.42	1.28	13.26	93.59	1.18
SDD thể nhẹ cân trẻ DTTS 2-5 tuổi: 9.51%; Trẻ thừa cân DTTS 2-5 tuổi: 1.60%													

theo chiều cao:

Về qui luật: Tỷ lệ trẻ SDD thể thấp còi ở mức vừa và nặng (< -2SD) có xu hướng gia tăng từ 2 đến 5 tuổi của cả nam và nữ: từ 9.18% ở trẻ 2 tuổi lên 21.84 % khi 5 tuổi; Tỷ lệ trẻ SDD thể thấp còi ở trẻ nam cao hơn ở trẻ nữ.

Về mức độ SDD thể thấp còi (%): Tỷ lệ trung bình SDD thể thấp còi ở mức vừa và nặng của trẻ 2 đến 5 tuổi của cả nam và nữ là 16.34%.

Kết quả phân loại tình trạng dinh dưỡng theo cân nặng:

SDD thể nhẹ cân: Trẻ DTTS 2-5 tuổi SDD thể nhẹ cân có tỷ lệ trung bình là 9,51%; Tỷ lệ SDD thể nhẹ cân ở nam cao hơn ở nữ; Xu hướng SDD thể nhẹ cân ở cả 2 giới tăng dần theo tuổi: từ 6.66% ở trẻ 2 tuổi lên 13,26% khi 5 tuổi.

Về mức độ thừa cân: Trẻ DTTS 2-5 tuổi thừa cân có tỷ lệ trung bình là 1.6%; Tỷ lệ thừa cân ở nam cao hơn ở nữ; Xu hướng thừa cân ở cả 2 giới giảm dần theo tuổi: từ 3.01% ở trẻ 2 tuổi giảm còn 1.18 % khi 5 tuổi.

Kết quả khảo sát thống kê, tỷ lệ SDD của trẻ DTTS Việt nam ở cả thể thấp còi và nhẹ cân đều thấp hơn mức trung bình toàn quốc. Tỷ lệ trung bình SDD thể thấp còi và thể nhẹ cân của trẻ DTTS Việt nam tương ứng là 16.34% và 9,51% so với 24.3% và 13.8% của toàn quốc (năm 2017).

Tuy vậy, khi so sánh với trẻ em người Kinh, tỷ

lệ trẻ em là người DTTS thiếu cân lớn hơn gấp 2,5 lần (2,1% so với 8,5). Nếu so sánh với kết quả ở công bố này thì số liệu trong nghiên cứu của chúng tôi có tỷ lệ SDD thể thấp còi thấp hơn (24.3% so với 31,4%), nhưng vẫn cao hơn so với nhóm trẻ em người Kinh (24.3% so với 15%).

So sánh kết quả thu được với kết quả được công bố của WHO thì tỷ lệ SDD của trẻ DTTS Việt nam cũng thấp hơn ở nhiều khu vực trên thế giới. SDD thể thấp còi ở trẻ dưới 5 tuổi, theo Tiêu chuẩn tăng trưởng của WHO, tỉ lệ thấp còi ở các nước đang phát triển là 32%, trong đó: Các khu vực của Châu Phi từ 25% đến 50%; Các khu vực của Châu Á từ 15% đến 41%; Châu Mỹ Latinh và Ca-ri-bê từ 8% đến 37%.

Trẻ SDD hay thừa cân đều ảnh hưởng rất lớn sự phát triển thể chất của trẻ sau này, kể cả nguy cơ gia tăng bệnh do sức đề kháng suy giảm. Kết quả nghiên cứu sự phát triển hình thái, thể lực DTTS ở trẻ ở độ tuổi 2-5 tuổi cũng cho thấy, chính yếu tố dinh dưỡng kết hợp với môi trường và lối sống quyết định đến sự cải thiện về chiều cao, cân nặng chứ không phải yếu tố di truyền. Vì vậy, cần phải có các giải pháp đầu tư và ngăn chặn tình trạng SDD ở trẻ em DTTS ngay từ độ tuổi này.

3. Đặc điểm phát triển hình thái, thể lực của trẻ 2-5 tuổi giữa các vùng

Để so sánh mức độ phát triển thể chất giữa các vùng kinh tế - xã hội, đề tài đã tiến hành

đánh giá dựa trên phân tích các số liệu phản ánh đặc điểm phát triển hình thái, mức độ phát triển thể lực tương ứng với các độ tuổi, giới tính theo 4 vùng: Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc (TD&MNPB), Vùng Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung (Bắc TB&DHMT), Vùng Tây Nguyên và Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Kết quả phân tích cho thấy sự khác nhau và đa dạng của kết quả thu được ở mỗi nhóm chỉ tiêu đã đặt ra nhiệm vụ cho đề tài khi

so sánh và đánh giá mức độ phát triển thể chất giữa các vùng miền phải căn cứ vào mức độ xếp hạng tổng thể của tất cả các yếu tố chi phối. Bằng phương pháp so sánh và xếp thứ hạng đạt được ở từng chỉ tiêu đánh giá tương ứng với tuổi, giới tính giữa 4 vùng, đề tài đã tính tổng xếp hạng của tất cả các chỉ tiêu làm căn cứ để đánh giá thứ hạng chung về mức độ phát triển.

Kết quả phân tích cho thấy:

Trẻ 2 tuổi, thể chất phát triển tốt nhất ở vùng

Bảng 3. Đặc điểm phát triển hình thái, thể lực của trẻ 2-5 tuổi giữa các vùng

Tuổi	Thứ hạng	Vùng TD&MNPB	Vùng Bắc TB&DHMT	Vùng Tây Nguyên	Vùng ĐBSCL
2	Nam (tổng thứ hạng các chỉ tiêu)	12	12	12	4
	Nữ (tổng thứ hạng các chỉ tiêu)	10	10	10	10
	Tổng sắp	2	2	2	1
3 đến 5	Nam (tổng thứ hạng các chỉ tiêu)	53	46	62	50
	Nữ (tổng thứ hạng các chỉ tiêu)	43	53	65	48
	Tổng sắp	1	3	4	2
2 đến 5	Thứ hạng chung	1	3	4	1

ĐBSCL, các vùng còn lại là tương đương. Trẻ 3-5 tuổi, thể chất phát triển tốt nhất ở vùng TD&MNPB, tiếp đến là các vùng ĐBSCL và Bắc TB&DHMT, thấp nhất là vùng Tây Nguyên.

Tổng hợp các độ tuổi cho thấy, thể chất phát triển tốt nhất ở vùng TD&MNPB và ĐBSCL, tiếp đến là vùng Bắc TB&DHMT, thấp nhất là vùng Tây Nguyên.

KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu đã cho nhận xét:

1. Tốc độ tăng trưởng về chiều cao và cân nặng của trẻ DTTS đạt mức trung bình toàn quốc, nhưng ở ngưỡng thấp; Tốc độ tăng trưởng ngày càng giảm so với mức trung bình toàn quốc (trẻ 2 tuổi thấp hơn 1cm, đến 5 tuổi là 5cm).

2. Tỷ lệ trung bình SDD thể thấp còi ở mức vừa và nặng của trẻ 2 đến 5 tuổi DTTS thấp hơn kết quả trung bình toàn quốc, nhưng vẫn cao hơn so với nhóm trẻ em người Kinh (24.3% so với 15%); Tỷ lệ trung bình SDD thể nhẹ cân ở mức vừa và nặng của trẻ 2-5 tuổi DTTS cũng thấp hơn kết quả trung bình toàn quốc. Tỷ lệ SDD thể thấp còi và thể nhẹ cân đều có xu hướng gia tăng từ 2 đến 5 tuổi ở cả nam và nữ.

3. Trẻ DTTS 2-5 tuổi thừa cân có tỷ lệ trung

bình là 1.6%; Tỷ lệ thừa cân ở nam cao hơn nữ; Xu hướng thừa cân giảm dần theo tuổi.

4. Thể chất trẻ DTTS 2-5 tuổi phát triển tốt nhất ở vùng TD&MNPB và ĐBSCL, tiếp đến là vùng Bắc TB&DHMT, thấp nhất là vùng Tây Nguyên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Thông tư Số: 23/2010/TT-BGDĐT Ban hành qui định về Bộ chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi.*
2. Nguyễn Cao Thịnh, Nguyễn Việt Cường, *Báo cáo “Phát triển nguồn nhân lực dân tộc thiểu số đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”.*
3. Ủy ban Dân tộc (2009), *Đổi mới chính sách dân tộc đến năm 2015 và 2020, Kỳ yếu đề tài khoa học cấp Bộ năm 2009, Hà Nội.*
4. Ủy ban Dân tộc, *Báo cáo “Hội thảo đề xuất các chính sách dân tộc giai đoạn 2016 - 2020” tháng 9/2015, Hà Nội.*

(Bài nộp ngày 13/1/2020, Phản biện ngày 15/1/2020, duyệt in ngày 20/1/2020)